THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 165/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2025 thực hiện Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

Một là, tái cơ cấu để thực hiện phát triển nhanh và bền vững ngành Công Thương trên cơ sở phát huy vai trò động lực của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và địa bàn để phát huy tối đa lợi thế so sánh của quốc gia, vùng và địa phương trong chuỗi giá trị. Chủ động, đi trước một bước trong việc thử nghiệm và phát triển các mô hình tăng trưởng mới, khai thác có hiệu quả thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình hội nhập quốc tế.

Hai là, xây dựng năng lực nội tại của ngành Công Thương trên cơ sở tăng cường tự chủ về sản xuất và thị trường để hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính độc lập, thích ứng và chống chịu cao trước các tác động lớn, bất thường từ bên ngoài, bảo đảm tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy thế mạnh của thị trường trong nước để củng cố nội lực là yếu tố quan trọng gắn với mở rộng, đa dạng hóa thị trường bên ngoài để tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao chất lượng tăng trưởng, chủ động hơn trong cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, tái cơ cấu ngành Công Thương phải được thực hiện đồng bộ trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đảm bảo đồng bộ với tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực trọng tâm khác của nền kinh tế. Đồng bộ hóa các chính sách công nghiệp, năng lượng và thương mại với các chính sách khác để tạo lập các điều kiện cần và đủ cho thực hiện tái cơ cấu ngành, gồm: tài khoá, tiền tệ, đầu tư, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, giao thông vận tải, xây dựng, hội nhập, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thực thi cam kết tại COP26 về biến đổi khí hậu và các chính sách khác.

Bốn là, gắn với đổi mới tư duy và hành động tiên phong để thực hiện tái cơ cấu ngành Công Thương. Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và cạnh tranh là động lực của tăng trưởng; đảm bảo thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế số là đột phá; khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao là công cụ; khu vực kinh tế tư nhân là lực lượng quan trọng thực hiện tái cơ cấu ngành; xanh hóa ngành Công Thương gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu biến đổi khí hậu là mục tiêu mang tính lâu dài, chiến lược.

Năm là, tái cơ cấu ngành Công Thương phải được thực hiện một cách có trọng tâm, triệt để, quyết liệt với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các cấp ủy, chính quyền trung ương và địa phương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Phát huy vai trò tiên phong, chủ động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở củng cố nhận thức, tăng cường đồng thuận, kết hợp hiệu quả giữa điều phối, phối hợp với phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ, theo nguyên tắc bám sát thực tiễn, coi trọng thực chất. Có hệ thống theo dõi, giám sát thông qua các chỉ tiêu cụ thể đo lường kết quả tái cơ cấu và gắn liền với trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, hiệu quả các nhiệm vụ đạt mục tiêu đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tái cơ cấu ngành Công Thương nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành. Tạo lập các động lực tăng trưởng mới gắn với chuyển biến về chất mô hình tăng trưởng của ngành Công Thương cùng một mô hình quản trị nhà nước năng động, hiệu quả, hiện đại và có tính thích ứng cao để thực hiện công nghiệp

hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững. Phấn đấu đến năm 2030 là nước có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30% vào năm 2030.

- Đảm bảo cân đối cung cầu về năng lượng với tỷ lệ tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP giảm 1 - 1,5%/năm.

- Duy trì thặng dư cán cân thương mại với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu luôn cao hơn nhập khẩu và tăng bình quân khoảng 6 - 8%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 13,0 - 13,5%/năm.

III. NHIỆM VỤ

1. Về tái cơ cấu ngành công nghiệp

a) Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng nội địa của sản phẩm. Phấn đấu tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 8,5 - 9%/năm.

Tập trung phát triển hoàn chỉnh hệ thống sản xuất công nghiệp trong nước thông qua việc nâng cấp và phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp. Chú trọng nội địa hóa chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và tăng cường tính tự chủ, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Xanh hóa các ngành công nghiệp, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên và năng lượng trong các ngành công nghiệp.

b) Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp các bon thấp; từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP khoảng

30% với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9 - 10%/năm; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt trên 45%. Trong đó:

- Đối với các ngành công nghiệp nền tảng

Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng nhằm xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, hiện đại, đảm bảo năng lực tự chủ, đáp ứng cơ bản nhu cầu về tư liệu sản xuất của nền kinh tế và nâng cao vị thế của một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp toàn cầu. Trong đó:

+ Tập trung hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm hỗ trợ, ưu tiên phát triển các ngành: công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, vật liệu, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

+ Hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung thành các tổ hợp sản xuất hoàn chỉnh quy mô lớn, có tính chuyên môn hóa cao theo chuỗi giá trị trong các lĩnh vực như: luyện kim, hóa chất, cơ khí chế tạo… theo hướng công nghiệp sinh thái với việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hóa sản phẩm của ngành công nghiệp nền tảng, đảm bảo cung ứng cho nhu cầu thị trường trong nước. Phát triển các sản phẩm thép hợp kim, thép chế tạo; các sản phẩm hóa dầu, hóa chất cơ bản, phân bón, cao su kỹ thuật, hóa dược, hóa chất tiêu dùng...

- Đối với ngành công nghiệp chế biến chế tạo có lợi thế xuất khẩu

+ Tiếp tục phát triển và nâng cấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giày, điện tử, thực phẩm… gắn với tăng cường cải tiến quy trình và công nghệ sản xuất thông minh, tự động hóa.

+ Mở rộng quy mô phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng thị trường xuất khẩu gắn liền với việc nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, vật liệu và năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính.

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tiến tới hình thành các cụm ngành sản xuất chuyên môn hóa, đáp ứng tốt các quy định, tiêu chuẩn xuất khẩu. Phát triển công nghiệp sản xuất vật tư, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất, chế biến nông sản.

+ Tăng cường tiếp cận nguyên liệu đầu vào chất lượng cao hơn và nâng cao năng lực cho các dịch vụ hỗ trợ như tìm nguồn cung ứng, thiết kế, phát triển sản phẩm và tiếp thị mang lại cơ hội chuyển sang các phân khúc có giá trị gia tăng lớn hơn trong chuỗi giá trị đối với ngành dệt may, da giày.

+ Tăng cường liên kết giữa các công ty đa quốc gia và các doanh nghiệp trong nước trong ngành công nghiệp điện tử nhằm thực hiện chuyển giao công nghệ và năng lực quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh; tập trung nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong nước về quản lý và kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng để kết nối tốt hơn với các doanh nghiệp FDI, từng bước tham gia vào quá trình thiết kế, R&D và sản xuất linh kiện của ngành.

- Đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá nhằm hình thành năng lực sản xuất mới gắn liền với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để đi tắt, đón đầu trong phát triển một số ngành, sản phẩm, trong đó chú trọng phát triển sản phẩm công nghệ cao.

+ Tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao và các ngành kinh tế sáng tạo, trong đó chú trọng phát triển sản phẩm công nghệ cao, trọng tâm "Make in Viet Nam", sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam, tích hợp thành sản phẩm thương mại tại Việt Nam.

+ Tăng cường làm chủ công nghệ cốt lõi, tạo dựng thương hiệu Việt Nam, sử dụng công nghệ Việt Nam và gắn kết hiệu quả với mạng lưới chuyên gia, trí thức Việt Nam ở nước ngoài.

- Đối với công nghiệp hỗ trợ

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm phục vụ các ngành công nghiệp xuất khẩu lớn như: điện tử, ô tô, dệt may, da giày, cơ khí, công nghệ cao… và tăng cường khả năng đáp ứng các quy tắc về nguồn gốc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do (FTA). Phấn đấu đến năm 2030, công nghiệp hỗ trợ đáp ứng 70% nhu cầu sản xuất trong nước.

+ Tăng cường kết nối giữa các nhà cung cấp trong nước với các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam nhằm tăng cường khả năng tham gia mạng lưới sản xuất trong nước và toàn cầu của các doanh nghiệp nội địa. Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 2.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia.

+ Xây dựng và vận hành hiệu quả các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ công nghiệp để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu của các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp FDI để trở thành nhà cung cấp trong nước.

- Đối với ngành công nghiệp khai khoáng

+ Phát triển đồng bộ, hiện đại phù hợp với tiềm năng khoáng sản có quy mô lớn gắn với mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và làm chủ chuỗi cung ứng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến, tồn trữ, phân phối, xuất nhập khẩu và các dịch vụ hỗ trợ phát triển ngành, đặc biệt các khoáng sản Việt Nam có tiềm năng như: bô-xít, titan, đất hiếm...

+ Hiện đại hóa hoạt động tìm kiếm, đánh giá tiềm năng khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản có hiệu quả, đảm bảo công tác an toàn, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch, điều tra và phát triển bền vững. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn với việc cung cấp nguyên liệu cho các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Đối với ngành công nghiệp môi trường

+ Phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu trên cơ sở tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, phát triển công nghệ môi trường, đặc biệt là công nghệ xử lý và tái chế chất thải, công nghệ sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong nước.

+ Xây dựng và hoàn thiện các quy định, tiêu chuẩn và định mức kinh tế kỹ thuật đối với các dự án đầu tư phát triển công nghiệp môi trường; thẩm định, đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị và công nghệ môi trường.

+ Đẩy mạnh tự do hóa thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường theo lộ trình phù hợp; tăng cường hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật về phát triển công nghiệp môi trường qua các Hiệp định thương mại và các khung khổ hợp tác quốc tế.

c) Cơ cấu lại không gian phát triển công nghiệp của các vùng, địa phương đảm bảo tính chuyên môn hóa cao, phát huy tốt nhất các lợi thế của mỗi vùng, địa phương về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế - chính trị, nguồn nhân lực. Tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tạo lập không gian phát triển mới đối với các ngành công nghiệp và tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu.

- Hình thành và nâng cấp hệ thống cụm liên kết các ngành công nghiệp chuyên môn hóa và các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng động lực, cực tăng trưởng và các hành lang kinh tế, phù hợp với quy hoạch quốc gia, vùng, địa phương.

- Cơ cấu lại các khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng bền vững, sinh thái gắn với hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp có tính đến lợi thế so sánh của từng địa bàn, vùng theo hướng tăng cường hỗ trợ và kết nối các chuỗi cung ứng trong nước nhằm thúc đẩy sự hội nhập của Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu hiệu quả hơn. Cụ thể:

+ Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên khoáng sản và phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất phân bón và hóa chất.

+ Vùng đồng bằng sông Hồng: Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, công nghiệp điện tử, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, tổ hợp công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, hóa chất, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản và phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây.

+ Vùng Tây Nguyên: Tập trung phát triển công nghiệp khai thác, chế biến bô-xít, alumin trên quy mô lớn, phát triển công nghiệp chế biến nhôm. Hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản trên thị trường quốc tế. Chú trọng phát triển năng lượng tái tạo.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp dệt may, da giày; phát triển chuỗi công nghiệp Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm; phát triển năng lượng tái tạo.

+ Vùng ven biển: Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển, trong đó chú trọng các ngành sản xuất công nghiệp nặng như thép và hóa chất, chế biến sâu các loại khoáng sản có tiềm năng và trữ

lượng lớn như quặng sắt, titan... Ưu tiên phát triển các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc dầu, hóa dầu, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh gắn với bảo vệ môi trường.

d) Hình thành và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp công nghiệp nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp quy mô lớn trong các ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới, đóng vai trò dẫn dắt phát triển ngành. Nâng cao năng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, đa quốc gia.

đ) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương. Tăng cường các hoạt động khuyến công, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tập trung hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tăng cường hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; thúc đẩy các hoạt động tư vấn phát triển công nghiệp nông thôn; phát huy vai trò và nâng cao năng lực thực hiện của tổ chức khuyến công từ trung ương đến địa phương; nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư các nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Về tái cơ cấu ngành năng lượng

a) Phát triển ngành năng lượng nhanh, bền vững và đi trước một bước so với phát triển kinh tế xã hội. Đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia. Tăng cường hợp tác về phát triển nguồn cung từ bên ngoài và đa dạng hóa phát triển nguồn cung năng lượng trong nước; xây dựng cơ sở hạ tầng năng lượng đồng bộ, hiện đại. Khuyến khích kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển năng lượng. Phấn đấu đến năm 2030, đảm bảo tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 175 - 195 triệu tấn dầu quy đổi (TOE), tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đạt khoảng 105 - 115 triệu TOE.

b) Cơ cấu lại các nguồn năng lượng theo hướng phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các loại hình năng lượng. Ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch. Khai thác và sử dụng tối ưu, tiết kiệm các nguồn năng lượng hóa thạch trong nước, chú trọng mục tiêu bình ổn, điều tiết và yêu cầu dự trữ năng lượng quốc gia. Đẩy mạnh tìm kiếm và phát triển các loại năng lượng sạch mới. Đảm bảo tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% năm 2030.

c) Hình thành hệ thống thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân với lộ trình phù hợp. Kiên quyết loại bỏ bao cấp, độc quyền, cạnh tranh không bình đẳng, thiếu minh bạch trong ngành năng lượng. Tiến tới áp dụng giá thị trường đối với mọi loại hình năng lượng.

d) Hình thành và phát triển các trung tâm năng lượng, đặc biệt là các trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế gắn với đảm bảo cân đối cung - cầu theo vùng, miền. Khuyến khích phát triển các dự án đầu tư hệ thống tích trữ năng lượng để vận hành tối ưu hệ thống và tích hợp năng lượng tái tạo nhằm ổn định cung cầu năng lượng, đảm bảo phân phối điện tới các vùng nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

đ) Phát triển hạ tầng năng lượng đồng bộ, hiện đại, bền vững đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng xuất, nhập khẩu năng lượng kết nối khu vực và chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư phát triển nguồn năng lượng ở nước ngoài.

e) Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị và công nghệ năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo. Từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị năng lượng, đặc biệt là công nghệ sản xuất năng lượng tái tạo, công nghệ lưu trữ điện năng, công nghệ thu giữ và sử dụng hiệu quả các bon.

g) Đảm bảo khai thác, phân phối và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Phấn đấu tiết kiệm năng lượng đạt mức 7% vào năm 2030 so với kịch bản phát triển bình thường.

h) Đối với ngành điện

- Tái cơ cấu ngành điện theo hướng hiện đại, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Bảo đảm cân đối về cung - cầu điện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Đảm

bảo vận hành hệ thống điện quốc gia an toàn, tin cậy và hiệu quả. Tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành điện.

- Phát triển chuỗi cung ứng ngành điện theo hướng đồng bộ hóa từ khâu phát triển nguồn điện, phát điện, truyền tải đến phân phối đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống điện và thị trường điện. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải.

- Phát triển nhanh và bền vững các nguồn điện với cơ cấu và phân bổ hợp lý, bảo đảm an toàn, tin cậy, ổn định theo hướng đa dạng hóa. Chú trọng nâng cao hệ số công suất khả dụng và có dự phòng công suất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành điện. Khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn. Đảm bảo đến năm 2030, tổng công suất đặt các nguồn điện đạt 120.995 MW - 145.930 MW (không tính điện mặt trời mái nhà và các nguồn đồng phát).

- Hoàn thiện thị trường bán buôn điện cạnh tranh theo thiết kế đã được phê duyệt. Hoàn thành các công tác chuẩn bị về pháp lý, cơ sở hạ tầng, triển khai thị trường bán lẻ điện cạnh tranh, trong đó thực hiện thí điểm cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa nhà máy điện và khách hàng sử dụng điện từ nay đến năm 2025.

- Nghiên cứu và thực hiện tách bạch hoạt động phân phối điện (mang tính độc quyền tự nhiên) với hoạt động kinh doanh bán lẻ điện (mang tính cạnh tranh) nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong lĩnh vực điện lực.

- Cải cách giá bán lẻ điện phù hợp với các cấp độ thị trường điện, đồng bộ với giá phát điện, bán buôn điện, sử dụng điện hiệu quả và tiết kiệm. Tách bạch rõ chi phí cho các hạng mục hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Xây dựng và ban hành Khung giá phát điện.

- Hoàn thiện nghiên cứu khả thi các dự án điện miền Trung I, II và Dung Quất I, III đảm bảo tiến độ các dự án này đồng bộ với tiến độ triển khai Dự án thượng nguồn.

i) Đối với ngành dầu khí

- Tái cơ cấu ngành dầu khí theo chuỗi cung ứng đồng bộ, hoàn chỉnh có tính kết nối cao đối với 5 lĩnh vực cốt lõi gồm: tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; công nghiệp điện; công nghiệp khí; công nghiệp chế biến dầu khí; dịch vụ dầu khí chất lượng cao.

- Phát triển cân đối ngành dầu khí từ hạ nguồn đến thượng nguồn. Hiện đại hóa, đẩy nhanh công tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí; đánh giá tiềm năng, khai thác có hiệu quả, đảm bảo an toàn và phát triển bền vững khoáng sản thềm lục địa và hải đảo. Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực hóa dầu, chế biến sâu tạo ra các sản phẩm mới từ dầu khí và phát triển dịch vụ dầu khí; đảm bảo các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước, phấn đấu mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu đạt 90 ngày nhập ròng. Thúc đẩy tìm kiếm và phát triển các nguồn năng lượng mới, năng lượng sạch như băng cháy, hydro, nhiên liệu phát thải các bon thấp, năng lượng sóng biển, thủy triều…

- Ưu tiên phát triển, khai thác và sử dụng khí thiên nhiên, đảm bảo đủ năng lực để nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) phục vụ nhu cầu trong nước. Đẩy nhanh việc triển khai chuỗi dự án điện khí hóa lỏng (LNG) Thị Vải và Sơn Mỹ.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án khí trọng điểm như Chuỗi dự án khí - điện Lô B, Cá Voi Xanh nhằm cung cấp nhiên liệu cho phát điện khu vực Tây Nam Bộ, Trung Bộ và các khu vực lân cận đến năm 2025 và các năm tiếp theo, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo vệ chủ quyền và biển đảo.

k) Đối với ngành than

- Tái cơ cấu ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước gắn với điều hành xuất, nhập khẩu hợp lý đảm bảo an ninh năng lượng nhằm đáp ứng nhu cầu than của thị trường trong nước, đặc biệt là cho sản xuất điện và cho các ngành sản xuất; từng bước chuyển đổi thị trường than theo hướng thị trường cạnh tranh hoàn chỉnh và phù hợp thông lệ của thị trường quốc tế.

- Đẩy mạnh công tác tìm kiếm thị trường, nguồn than nhập khẩu, bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng để không thiếu than cho sản xuất điện và các hộ tiêu thụ, đảm bảo an ninh năng lượng và phù hợp với các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu của Việt Nam. Khuyến khích đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác than ở nước ngoài.

- Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong công tác thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng than xác minh và nâng cấp trữ lượng than hiện có trong nước bằng các phương pháp đánh giá, tính toán theo tiêu chuẩn trong nước kết hợp với quốc tế nhằm nâng cao độ tin cậy. Đầu tư nghiên cứu, áp dụng công nghệ chế biến than để tạo ra chủng loại than phù hợp đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ trong nước. Giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên, tăng hệ số thu hồi than.

3. Về tái cơ cấu lĩnh vực xuất nhập khẩu

a) Tập trung ưu tiên phát triển xuất khẩu các mặt hàng có quy mô xuất khẩu lớn, lợi thế cạnh tranh cao (điện tử, dệt may, da giày, nông sản, đồ gỗ...) gắn với đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng chế biến sâu, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, tỷ lệ nội địa hóa lớn, đáp ứng tiêu chuẩn cao về chất lượng và phát triển bền vững của các thị trường. Trong đó:

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản: Giảm dần xuất khẩu đối với khoáng sản quan trọng kể cả dưới dạng tinh quặng.

- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, mở rộng thị trường và thương hiệu hàng hóa của Việt Nam. Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, chất lượng cao và các sản phẩm công nghệ cao. Nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, phát thải các bon thấp và lao động.

- Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: Tiếp tục mở rộng xuất khẩu để khai thác có hiệu quả tiềm năng thị trường gắn với chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, có tỷ lệ nội địa hóa lớn và đáp ứng tiêu chuẩn cao về tiêu chuẩn chất lượng và phát triển bền vững của các thị trường. Nâng cao thị phần xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghiệp chế biến chế tạo lên khoảng 90%, trong đó tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghệ trung bình và cao tăng lên khoảng 70%.

- Nhóm hàng mới: Rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu như các sản phẩm Halal sang các thị trường Hồi giáo, sản phẩm Kosher sang thị trường Do thái, các loại quả tươi sang thị trường châu Âu và Hoa Kỳ, các loại hàng hóa xanh và tuần hoàn, thân thiện môi trường và khí hậu, hàng hóa môi trường và các bon thấp.... Phấn đấu đến năm 2030 có thêm khoảng 10 nhóm sản phẩm gia nhập nhóm 1 tỷ USD.

b) Tăng cường đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để không phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ các cuộc xung đột thương mại. Chú trọng phát triển xuất khẩu qua thương mại điện tử xuyên biên giới, hệ thống phân phối nước ngoài. Trong đó:

- Đối với thị trường châu Á - châu Phi: Duy trì tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao hơn so với nhập khẩu và kiểm soát nhập siêu từ các thị trường châu Á và đối với các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, nông sản... Tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu có tiềm năng với các sản phẩm Halal sang các thị trường Hồi giáo và sản phẩm Kosher sang thị trường Do thái (Ấn Độ, các nước Nam Á khác và Trung Đông). Thúc đẩy chuyển nhanh và mạnh sang thương mại chính ngạch đối với các nước có chung đường biên giới gắn với tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường nhằm ngăn chặn hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại. Phấn đấu tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Á chiếm khoảng 46 - 47% vào năm 2030.

- Đối với thị trường châu Âu: Đẩy mạnh xuất khẩu nhằm duy trì vững chắc và mở rộng thị phần xuất khẩu tại các thị trường Đức, Pháp, Hà Lan, Anh, Italia, Thụy Sỹ, Tây Ban Nha và các nước thành viên Liên minh kinh tế Á - Âu. Thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, sản xuất chế tạo và chế biến có giá trị gia tăng cao, các loại hàng hóa xanh và tuần hoàn, thân thiện môi trường và khí hậu, hàng hóa môi trường và các bon thấp... nhằm khai thác tốt lợi thế về thuế của Hiệp định EVFTA, UKVFTA. Đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường các nước EAEU nhóm hàng thực phẩm, gạo, dệt may, đồ da, đồ gỗ, thủy sản, hàng điện tử, điện thoại gắn với nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm. Thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp năng lượng như: năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dệt may, điện tử, chế biến thực phẩm, ô-tô và phương tiện vận tải…. Phấn đấu tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Âu chiếm khoảng 18 - 19% vào 2030.

- Đối với thị trường châu Mỹ: Tiếp tục củng cố và mở rộng thị phần xuất khẩu tại thị trường Hoa Kỳ, Canada và Mexico những nhóm hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt nhóm hàng dệt may, da giày, điện, điện tử, đồ gỗ, cơ khí, các loại hàng hóa xanh và tuần hoàn, thân thiện môi trường và khí hậu, hàng hóa môi trường..... Thúc đẩy xuất khẩu nhóm hàng giày dép, ba lô, túi xách, nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt may, điện, điện tử, cơ khí, động cơ điện, thiết bị máy móc, đồ gỗ vào khu vực Mỹ Latinh. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ chiếm khoảng 33 - 34% vào năm 2030.

c) Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, hạn chế phụ thuộc lớn vào một thị trường; từng bước cải thiện cán cân thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu theo hướng cân bằng hơn. Tăng cường quản lý nhập khẩu linh hoạt, hiệu quả, bảo đảm lợi ích hợp pháp và chính đáng của quốc gia và phù hợp với các cam kết quốc tế. Kiểm soát có

hiệu quả gian lận thương mại và nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp phù hợp với các cam kết quốc tế. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến mà trong nước chưa sản xuất được. Chú trọng nhập khẩu từ Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ các công nghệ tiên tiến gắn với việc chuyển giao công nghệ, bí quyết kỹ thuật công nghệ.

d) Tăng cường năng lực xuất khẩu cho các địa phương và đa dạng hóa các địa bàn xuất khẩu. Phát triển các vùng, địa bàn xuất khẩu mới gắn với quá trình chuyển dịch và phân công lại sản xuất từ các trung tâm kinh tế ra các vùng đệm đối với các ngành xuất khẩu thâm dụng lao động, phát huy lợi thế về lao động và chi phí sản xuất thấp.

đ) Hình thành được hệ thống các doanh nghiệp xuất khẩu lớn, có năng lực cạnh tranh toàn cầu. Phát triển thương hiệu hàng Việt Nam ở nước ngoài. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước chiếm 35 - 40%, mỗi ngành hàng xuất khẩu chủ lực có trên 2 - 3 doanh nghiệp Việt Nam có thương hiệu và năng lực cạnh tranh toàn cầu.

e) Tập trung tạo thuận lợi và cắt giảm chi phí thương mại thông qua phát triển đồng bộ, hiệu quả hệ thống hạ tầng phục vụ thương mại, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics, hạ tầng số nhằm tối ưu hóa kết nối sản xuất và thương mại, đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất và logistics của khu vực. Phấn đấu đến năm 2030, chi phí logistics giảm xuống tương đương 10% - 15% GDP, xếp hạng theo Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) trên thế giới đạt thứ 50 trở lên.

4. Về tái cơ cấu thị trường trong nước

a) Phát triển nhanh, bền vững thị trường trong nước kết nối liền mạch với thị trường xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo không gian thị trường cho các ngành sản xuất trong nước và nâng cao nội lực của nền kinh tế trên cơ sở mở rộng tiêu dùng nội địa gắn với phát triển thương hiệu hàng Việt Nam, khai thác lợi thế về quy mô dân số với sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu và tiêu dùng trẻ, năng động. Ưu tiên phát triển các mô hình kinh tế tiêu dùng mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế đêm, kinh tế du lịch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, thương mại điện tử... Phấn đấu giá trị tăng thêm thương mại trong nước đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 9,0 - 9,5%/năm.

b) Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại. Thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ hệ thống phân phối sang các loại hình phân phối hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, miền núi; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh

đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ hàng hóa phân phối qua hệ thống bán lẻ hiện đại chiếm khoảng 38 - 42%; tỷ lệ hàng hóa phân phối qua các kênh thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5 - 11%; tỷ trọng bán lẻ hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 85% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 15%.

c) Tập trung hỗ trợ hình thành và phát triển một số tập đoàn bán buôn, bán lẻ trong nước có thương hiệu lớn và có khả năng cạnh tranh trong khu vực với hệ thống phân phối hiện đại, làm chủ hệ thống tổng kho, trung tâm logistics và nguồn cung ứng hàng hóa nhằm ổn định cung cầu, nâng cao tính cạnh tranh về giá gắn với tăng cường quản lý cạnh tranh, chống độc quyền. Khuyến khích các tập đoàn phân phối lớn của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

d) Tăng cường kết nối hiệu quả giữa sản xuất với thị trường theo chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo ổn định cung cầu, giá cả hàng hóa và nguồn gốc xuất xứ. Thực hiện nhất quán quản lý chất lượng hàng hóa lưu thông trong nước bằng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với thông lệ quốc tế. Triển khai áp dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa tiêu dùng trong nước, ưu tiên phát triển các chuỗi cung ứng hàng nông sản thực phẩm thiết yếu.

đ) Phát triển và đa dạng hóa các trung tâm tiêu dùng của cả nước theo vùng và địa bàn, gắn phát triển các trung tâm mua sắm với các trung tâm du lịch, các địa bàn tập trung sản xuất công nghiệp và dịch vụ; ưu tiên phát triển thị trường vùng nông thôn, miền núi.

e) Phát triển thương mại điện tử thành một kênh phân phối quan trọng, hỗ trợ tích cực trong tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản, hàng công nghiệp tiêu dùng; hình thành các tập đoàn thương mại điện tử lớn, có thương hiệu quốc gia và có năng lực cạnh tranh toàn cầu. Ưu tiên phát triển hệ thống các sàn giao dịch thương mại điện tử có kết nối quốc tế. Thu hẹp về khoảng cách giữa các thành phố lớn và các địa phương về mức độ phát triển thương mại điện tử. Phấn đấu tỷ trọng doanh số thương mại điện tử B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 10% năm 2025 và 13% vào năm 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân bán lẻ hàng hóa qua kênh thương mại điện tử tăng khoảng 20 - 25%.

g) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật về phòng vệ thương mại, quản lý cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng phù hợp với cam kết quốc tế. Tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng từ trung ương đến địa phương. Nâng cao năng lực phòng vệ thương mại và thực hiện có hiệu quả các

biện pháp về phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, lợi dụng và gian lận xuất xứ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ngành sản xuất và thị trường trong nước trong bối cảnh ngày càng gia tăng cạnh tranh từ bên ngoài.

h) Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn cả nước. Chú trọng công tác xây dựng và phát triển lực lượng quản lý thị trường trong sạch, vững mạnh. Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng, các Hiệp hội để công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đạt hiệu quả cao nhất. Đẩy mạnh chuyển đổi số công tác quản lý thị trường.

5. Hội nhập kinh tế quốc tế

a) Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế gắn với thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng củng cố các nền tảng kinh tế vĩ mô, tăng cường nội lực của nền kinh tế; lấy doanh nghiệp trong nước là trọng tâm để hợp tác, hội nhập và ứng phó linh hoạt, hiệu quả với các cú sốc bất lợi từ bên ngoài. Thực hiện hội nhập kinh tế có trọng tâm, trọng điểm theo hướng ưu tiên hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ hiện đại, công nghệ xanh, thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, các ngành, lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam như công nghiệp năng lượng, chế biến sâu nông - lâm thủy sản, điện tử, công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường…. Nâng cao khả năng tham gia của Việt Nam vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Nâng tầm công tác đối ngoại kinh tế đa phương. Chủ động, tích cực tham gia các định chế kinh tế đa phương, góp phần vào quá trình định hình các cấu trúc khu vực và toàn cầu. Tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các khuôn khổ hợp tác quốc tế mà ta là thành viên như WTO, ASEAN, ASEM, APEC, hợp tác tiểu vùng Mê kông để củng cố và nâng cao vai trò của Việt Nam trong cộng đồng khu vực và quốc tế.

c) Kết hợp hài hòa giữa hội nhập bên ngoài với đẩy mạnh hội nhập bên trong theo hướng tập trung thực thi các cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế nhằm cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường đầy đủ. Nâng cao năng lực hội nhập cho các ngành, lĩnh vực, địa phương và doanh nghiệp để khai thác một cách hiệu quả các lợi ích từ hội nhập. Gắn kết hội nhập với thực thi chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, các ngành, lĩnh vực, địa phương và doanh nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững.

d) Đẩy mạnh hội nhập toàn diện và bền vững thông qua tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và các vấn đề về xã hội như lao động, công đoàn… Chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và các hoạt động của cộng đồng kinh tế khu vực và quốc tế; đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi. Củng cố và nâng cao vai trò kinh tế trong cộng đồng khu vực và quốc tế, không phụ thuộc vào một số thị trường, đối tác nhất định.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và môi trường kinh doanh trở thành động lực cho thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và số hóa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng của ngành Công Thương.

Tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của ngành Công Thương thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp và người dân. Đảm bảo phù hợp với bối cảnh mới và các cam kết quốc tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo lập môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao.

a) Trong lĩnh vực công nghiệp

- Xây dựng hệ thống pháp luật để thể chế hóa chủ trương của Đảng, làm cơ sở để thúc đẩy hoạt động phát triển công nghiệp từ trung ương đến địa phương, thực thi có hiệu quả công tác điều phối, phân cấp theo ngành, vùng, lãnh thổ và giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp. Xây dựng và ban hành các đạo luật làm cơ sở pháp lý để phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nền tảng; tạo lập khuôn khổ pháp lý cho phát triển sản xuất thông minh và các cơ chế thử nghiệm, thí điểm có kiểm soát.

- Xây dựng tiêu chí để cơ cấu lại danh mục các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên cho giai đoạn tới năm 2030 và 2045 để đảm bảo tính thống nhất và theo hướng thu hẹp để tập trung xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên và bố trí nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về đầu tư để phát triển có trọng tâm, trọng điểm.

- Rà soát, xây dựng các chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển công nghiệp đối với các ngành công nghiệp và trên từng địa bàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tích hợp quy hoạch phát triển công nghiệp vào quy hoạch quốc gia, vùng, địa phương theo lợi thế phát triển của quốc gia, vùng và địa phương.

- Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa. Ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng và thúc đẩy Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ hỗ trợ công nghiệp, các trung gian cung cấp dịch vụ tư vấn công nghiệp từ trung ương đến địa phương về đầu tư, tài chính, thị trường, xúc tiến thương mại, quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghiệp… Xây dựng và nâng cấp mạng lưới và cổng thông tin về các tổ chức và chuyên gia tư vấn công nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất. Xây dựng các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp theo vùng và địa phương.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Quy chế quản lý cụm công nghiệp tại các địa phương và các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp theo hướng khuyến khích doanh nghiệp làm chủ hạ tầng cụm công nghiệp, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển cụm công nghiệp và xử lý tốt các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu của các cụm công nghiệp.

b) Trong lĩnh vực năng lượng

- Đổi mới cơ chế, chính sách về phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng đồng bộ, hiện đại, bền vững, đặc biệt là cơ sở hạ tầng xuất, nhập khẩu năng lượng kết nối khu vực. Phát triển hệ thống tích trữ năng lượng. Chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài.

- Hoàn thiện chính sách phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh và hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, bảo đảm an ninh năng lượng. Khuyến khích tiêu thụ năng lượng sạch, tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông. Nghiên cứu, ban hành các hướng dẫn, khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng mới như khí hydrogen, địa nhiệt, năng lượng điện khí…

- Rà soát, đổi mới chính sách quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; triển khai xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc kèm theo chế tài sử dụng hiệu quả năng lượng đối với những lĩnh vực, ngành và sản phẩm có mức tiêu thụ năng lượng cao. Từng bước chuyển dịch từ cơ chế "tự nguyện" sang "bắt buộc" về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (sửa đổi) theo hướng đối

với một số lĩnh vực như sản xuất công nghiệp; thương mại, dịch vụ; giao thông; nông nghiệp; bổ sung các quy định pháp lý thúc đẩy loại hình Công ty dịch vụ năng lượng (ESCO) phát triển.

- Đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện hiệu quả các quy hoạch năng lượng quốc gia theo Luật Quy hoạch, gồm quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

- Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống chính sách điều hành giá các mặt hàng năng lượng (điện, than, xăng dầu) trong nước theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế và có mức lợi nhuận hợp lý để phát triển bền vững doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh năng lượng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng. Số hóa các hoạt động tiếp cận năng lượng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng; các hoạt động quản lý, vận hành hệ thống năng lượng.

- Đối với ngành điện:

+ Nghiên cứu, ban hành cơ chế điều hành thực hiện các dự án điện nhằm siết lại kỷ cương trong tổ chức thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển điện, các chính sách về phát triển các dự án điện năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

+ Ban hành các quy định, quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng và phát triển các dự án điện mặt trời mái nhà (ĐMTMN), đặc biệt các dự án ĐMTMN có công suất từ 100kWp trở lên phải lắp đặt hệ thống giám sát, điều khiển từ xa, kết nối với hệ thống điều độ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để các chủ đầu tư phối hợp vận hành hệ thống điện.

+ Hoàn thiện các quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, khung giá phát điện, công tác giao nhận tài sản các công trình điện.

+ Nghiên cứu đề xuất xây dựng cơ chế cho phép các dự án điện mặt trời mái nhà có công suất từ 100 kWp trở lên được kết nối với hệ thống điện và giám sát từ xa.

+ Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải điện tách bạch với độc quyền nhà nước về truyền tải điện.

+ Ưu tiên tập trung cho ngành điện lực hướng đến tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả và tiết kiệm.

- Đối với ngành dầu khí:

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về dầu khí để loại bỏ các bất cập, vướng mắc phát sinh, tạo hành lang pháp lý thuận lợi hơn cho nhà đầu tư, góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong lĩnh vực dầu khí; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, minh bạch theo cơ chế thị trường đối với hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong ngành dầu khí.

+ Nghiên cứu, ban hành chính sách thu hút đầu tư vào phát triển dầu khí tại các vùng nước sâu, xa bờ…

- Đối với ngành than:

+ Xây dựng các chính sách khuyến khích cải tiến công nghệ trong công tác thăm dò, khai thác, chế biến than nhằm đa dạng hóa sản phẩm sản xuất từ than để cung cấp cho các ngành kinh tế trong nước và khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên than của đất nước.

+ Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp điều kiện cụ thể của Việt Nam và thông lệ quốc tế nhằm hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia đầu tư thăm dò và khai thác than ở nước ngoài, tìm kiếm và đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu về Việt Nam phục vụ nhu cầu sử dụng trong nước.

c) Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu

- Rà soát, hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về xuất nhập khẩu nhằm khai thác có hiệu quả các FTA đã ký kết. Tổ chức triển khai có hiệu quả Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược. Xây dựng các chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển các ngành hàng, thị trường xuất khẩu.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi và đơn giản hóa các thủ tục hải quan, tăng cường sử dụng thủ tục hải quan điện tử, thuận lợi hóa thủ tục hành chính trong cấp chứng nhận xuất xứ.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, khung khổ pháp lý tạo thuận lợi cho xuất nhập khẩu qua các nền tảng số, đặc biệt là qua kênh thương mại điện tử xuyên biên giới, gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu quản lý của Việt Nam.

- Có chính sách khuyến khích xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam qua hệ thống phân phối ở nước ngoài, đặc biệt là hệ thống phân phối bán lẻ hàng hóa châu Á, hàng hóa Việt Nam ở nước ngoài. Tăng cường hỗ trợ kết nối giữa các doanh nghiệp xuất khẩu với các tập đoàn phân phối quốc tế. Ưu tiên hỗ trợ các doanh

nghiệp phân phối lớn của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài gắn với phân phối hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài.

- Đổi mới phương thức xúc tiến thương mại thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, tăng cường xúc tiến đầu ra cho sản phẩm thông qua hệ sinh thái xúc tiến thương mại số. Tăng cường các hoạt động quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam, thương hiệu ngành hàng Việt Nam. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, phát triển thương hiệu. Xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình về xúc tiến nhập khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc đa dạng hóa thị trường và mặt hàng nhập khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nhà cung ứng, các thị trường, mặt hàng nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong nước chưa sản xuất được; nguyên, vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất trong nước.

- Tăng cường năng lực cho các tổ chức hỗ trợ thương mại cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ trung ương đến địa phương. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thương vụ và văn phòng xúc tiến thương mại của Việt Nam ở nước ngoài. Nghiên cứu, xây dựng mạng lưới và cổng thông tin về các tổ chức, chuyên gia tư vấn về xúc tiến thương mại.

- Tăng cường hỗ trợ nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của thị trường xuất khẩu, đáp ứng các quy tắc nguồn gốc xuất xứ để tận dụng có hiệu quả các FTA đã ký kết gắn với nâng cao năng lực cho các tổ chức chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn mực quốc tế và được quốc tế thừa nhận. Hỗ trợ doanh nghiệp chủ động ứng phó và xử lý có hiệu quả các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường, mặt hàng và hỗ trợ kết nối xúc tiến xuất khẩu cho các doanh nghiệp.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách thúc đẩy xuất, nhập khẩu chính ngạch, theo hợp đồng đối với thương mại biên giới gắn với tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống gian lận thương mại.

- Xây dựng và thực thi có hiệu quả các công cụ quản lý nhập khẩu, nhất là nhập khẩu các mặt hàng không thiết yếu, các mặt hàng trong nước đã sản xuất được, máy móc thiết bị và công nghệ lạc hậu, có khả năng làm tổn hại môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên liệu. Rà soát, hoàn thiện hệ thống các quy định, tiêu chuẩn về quản lý hàng hóa nhập khẩu.

- Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển hệ thống trung tâm logistics hoàn chỉnh, có tính liên kết cao. Ưu tiên xây dựng một số trung

tâm logistics lớn ở các vùng kinh tế trọng điểm để tạo động lực phát triển các chuỗi cung ứng của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một đầu mối logistics của khu vực. Hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp logictics trong nước.

- Nghiên cứu, chủ động xây dựng phương án để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ các cú sốc, đặc biệt là các xung đột thương mại giữa các quốc gia, đại dịch COVID-19 đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Giải quyết vấn đề mất cân bằng thương mại với các đối tác lớn.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ các địa phương phát triển xuất khẩu, thu hẹp dần khoảng cách với các trung tâm kinh tế lớn, đặc biệt là các vùng nông thôn, miền núi.

d) Trong lĩnh vực phát triển thị trường trong nước

- Rà soát, hoàn thiện các khung khổ chính sách và pháp luật khuyến khích phát triển thị trường đối với các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế đêm, kinh tế du lịch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số... để kích cầu, mở rộng quy mô thị trường trong nước.

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ kết nối sản xuất với thị trường. Phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa nhằm đảm bảo ổn định cung cầu hàng hóa sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh, bảo đảm đủ tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu mua sắm tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao ở Việt Nam. Thiết lập hệ thống số về truy xuất nguồn gốc hàng hóa trong nước nhằm tăng cường quy định trách nhiệm của doanh nghiệp đối với chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. Tăng cường áp dụng hệ thống số truy xuất nguồn gốc hàng hóa nông sản và thực phẩm qua hệ thống phân phối hiện đại.

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các trung tâm mua sắm và tiêu dùng lớn, đa năng phục vụ khách hàng trong khu vực và thế giới. Tập trung thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại có tính chất trọng tâm, trọng điểm như hệ thống chợ đầu mối cấp vùng gắn với các trung tâm logistics. Khuyến khích đầu tư phát triển và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại tại các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, hải đảo. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Ban hành các chính sách khuyến khích các thành phần

kinh tế, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nền tảng công nghệ số cho thương mại điện tử và phát triển các dịch vụ hạ tầng logicstic phục vụ thương mại điện tử. Rà soát và hoàn thiện chính sách và pháp luật về thương mại điện tử phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế số và cam kết trong các FTA, cho phép thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các mô hình kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ mới trong thương mại điện tử, phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới, xúc tiến thương mại trực tuyến… Hỗ trợ, khuyến khích việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng. Có chính sách hỗ trợ các địa phương về phát triển thương mại điện tử để thu hẹp về khoảng cách với các thành phố lớn.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý thị trường, đặc biệt là trong xử lý các vấn đề mới như kinh doanh trên các nền tảng số, thương mại điện tử…; các quy định pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Tăng cường công tác kiểm tra, điều tra và xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bán hàng đa cấp.

- Rà soát hoàn thiện khung khổ pháp luật về phòng vệ thương mại để tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, ngành sản xuất, xuất khẩu và thị trường trong nước trong bối cảnh mới.

đ) Hội nhập quốc tế về kinh tế

- Nghiên cứu, đề xuất xem xét đàm phán, ký kết và vận động phê chuẩn, tiến tới thực hiện các hiệp định thương mại, hiệp định đối tác kinh tế, hiệp định đối tác trong một số lĩnh vực thương mại cụ thể với các khu vực thị trường có tiềm năng phát triển kinh tế - thương mại, đặc biệt là các quốc gia và vùng lãnh thổ có lợi thế cạnh tranh mang tính bổ trợ với Việt Nam.

- Đổi mới phương thức hợp tác phát triển song phương và đa phương, vùng và tiểu vùng nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghiệp năng lượng phù hợp với tiềm năng, định hướng phát triển của Việt Nam và sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài. Thúc đẩy kết nối và đa dạng hóa chuỗi cung ứng cho Việt Nam. Tăng cường công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn và hệ thống quản lý chất lượng, an toàn để tạo thuận lợi hơn nữa cho xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là xuất khẩu nông thủy sản. Xử lý các rào cản thương mại và các vấn đề vướng mắc trong quan hệ thương mại.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quá trình xây dựng phương án và tổ chức thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhằm khai thác có hiệu quả thế mạnh của từng ngành, địa bàn trong hội nhập.

- Xây dựng và tổ chức triển khai các Chương trình hành động, Kế hoạch hành động thực hiện các FTA và các cam kết, hợp tác về hội nhập để tập trung triển khai thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã thỏa thuận để hướng tới xuất nhập khẩu mang tính cân bằng hơn, đảm bảo thị trường ổn định, lâu dài, nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.

2. Huy động hiệu quả các nguồn lực để thực hiện tái cơ cấu ngành Công Thương

a) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác đầu tư

- Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư công trong lĩnh vực Công Thương theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công.

- Tăng cường thu hút đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước vào các dự án lớn, quan trọng của quốc gia, kết nối vùng và liên vùng, tạo sự liên kết, hiệu ứng lan tỏa và gia tăng động lực tăng trưởng trong các ngành, lĩnh vực then chốt như: công nghiệp nền tảng, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp môi trường, năng lượng sạch, hạ tầng thương mại, thương mại điện tử; các dự án đầu tư theo chuỗi giá trị, các cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa…

- Xây dựng các tiêu chí, điều kiện về thu hút đầu tư và thống nhất từ trung ương đến địa phương để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư FDI vào ngành công nghiệp, năng lượng và hạ tầng thương mại phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Ưu tiên các dự án FDI có định hướng rõ ràng về sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ, có liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước, đảm bảo thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR); đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, nhất là trong phát triển ngành chế biến, chế tạo, công nghệ cao.

- Đổi mới chính sách đầu tư nhằm thu hút, đón đầu có hiệu quả xu hướng dịch chuyển đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các chuỗi cung ứng hàng công nghiệp trên thế giới và ở khu vực, dòng đầu tư đang dịch chuyển ra khỏi các trung tâm sản xuất công nghiệp toàn cầu do tác động của các xung đột thương mại và dịch COVID-19. Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục chuyển giá, đầu

tư "chui", đầu tư "núp bóng", có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát thải cao đối với đầu tư FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

- Tăng cường khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng ở địa bàn phù hợp, đặc biệt là với các nước ASEAN.

- Tăng cường thu hút, đa dạng hóa các nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nguồn điện và lưới điện. Đa dạng hóa nguồn vốn, các hình thức huy động vốn (vốn tín dụng ngân hàng, vốn viện trợ, thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu...) nhằm thu hút có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước vào phát triển năng lượng tái tạo.

b) Thực thi linh hoạt, hiệu quả các công cụ tài chính, tiền tệ

- Rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục tiếp cận tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ các Quỹ, Chương trình, Đề án về hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp có các dự án đầu tư bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp và trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

- Nghiên cứu, hoàn thiện hành lang pháp lý và sử dụng cơ chế thử nghiệm (sandbox) cho phép phát triển các công ty công nghệ tài chính (fintech); các công ty/tổ chức tài chính trung gian nhằm tạo đột phá về cung cấp các dịch vụ tài chính hiệu quả hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên của ngành Công Thương như đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, khởi nghiệp.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách tài chính, tín dụng ưu đãi, các chương trình mở rộng tín dụng khuyến khích đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp nền tảng, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp môi trường, phát thải thấp, …; các dự án đầu tư theo chuỗi giá trị toàn cầu, các dự án đầu tư theo cụm liên kết ngành công nghiệp, chuỗi cung ứng theo hệ thống phân phối, các dự án của doanh nghiệp khởi nghiệp, chuyển đổi số có tiềm năng xuất khẩu và xuất khẩu trực tiếp.

- Thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh, tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon, công nghiệp môi trường, các ngành hàng xuất khẩu.

- Hoàn thiện hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, chứng từ điện tử, thương mại không giấy tờ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới và phát triển các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng số.

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho phát triển tín dụng tiêu dùng để mở rộng tiêu dùng trong nước gắn với tăng cường quản lý rủi ro.

c) Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo bứt phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách, hành lang pháp lý nhằm thiết lập môi trường chính sách thuận lợi thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, công nghiệp sản xuất thông minh, các mô hình kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ dựa trên nền tảng số, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị…

- Xây dựng các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ gắn với mục tiêu phát triển ngành, nhu cầu đổi mới và nâng cấp công nghệ của doanh nghiệp, phát triển chuỗi giá trị của sản phẩm và tạo giá trị gia tăng cao. Ưu tiên triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm về nâng cao năng suất, chất lượng trong các ngành công nghiệp; nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế (cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu, công nghiệp hỗ trợ…), công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng, thương mại điện tử, cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa; phát triển các sản phẩm, dịch vụ số…

- Thiết lập và thực hiện tiêu chuẩn hóa, cấp chứng nhận, đánh giá hợp chuẩn, hợp quy thống nhất từ trung ương đến địa phương, giữa các ngành, lĩnh vực và hài hòa hóa với thông lệ quốc tế (kiểm tra, xét nghiệm, cấp chứng nhận cho sản phẩm và tổ chức); khuyến khích phát triển và có chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho các tổ chức chứng nhận độc lập trong nước và được cộng đồng quốc tế công nhận.

- Thực hiện tái cơ cấu các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Tăng cường đầu tư có trọng điểm để hình thành các tổ chức khoa học và công nghệ công lập có tiềm lực mạnh, giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ quan trọng, cốt lõi, có ý nghĩa quyết định tới năng lực cạnh tranh và khả năng dẫn dắt đối với nền sản xuất trong nước. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa đối với các kết quả nghiên cứu.

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng tập trung vào kết quả, tạo thuận lợi và khuyến khích sự tham gia của các cá nhân, tổ chức vào hoạt động khoa học và công nghệ của ngành, đặc biệt là các doanh nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng. Có cơ chế khuyến khích phát triển quan hệ đối tác giữa các đơn vị nghiên

cứu trong nước với các trường đại học và viện nghiên cứu hàng đầu trên thế giới để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nghiên cứu và phát triển. Đơn giản hóa và tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn tài chính công (các quỹ hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo…) về phát triển khọc công nghệ.

d) Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đổi mới mô hình tăng trưởng ngành

- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Công Thương theo từng giai đoạn cụ thể. Ưu tiên đào tạo nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển toàn diện, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề của ngành Công Thương theo hướng mở, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu lao động cho các ngành kỹ thuật, công nghệ cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thay đổi mạnh chương trình đào tạo, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển, tăng thời lượng thực hành. Xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ở tất cả các cấp đào tạo, trước mắt là tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo chuẩn ASEAN và quốc tế.

- Tái cơ cấu hệ thống các trường trong lĩnh vực đào tạo công nghệ, kỹ thuật. Sắp xếp, giảm số lượng trường, giải thể, sáp nhập các trường để tăng năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật và giáo viên, tạo điều kiện cho dạy và học hướng vào nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tăng cường kết nối và đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp.

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách tạo động lực để củng cố và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân có quy mô lớn có vai trò dẫn dắt ở một số ngành, lĩnh vực hoặc vùng, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, phân phối, thương mại điện tử… gắn với tăng cường giám sát, chống độc quyền.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các cụm liên kết ngành, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng và triển khai các chương trình kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp đầu chuỗi và các tập đoàn đa quốc gia có chiến

lược nội địa hóa, tiếp cận các nhà cung cấp sản phẩm công nghệ hỗ trợ trong nước, tăng cường chia sẻ kiến thức. Khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài tiến hành đào tạo tại chỗ thường xuyên và liên tục để nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho lực lượng lao động trong nước và tiếp thu các mô hình quản trị, phương thức kinh doanh tiên tiến. Xây dựng và phát triển mạng lưới các nhà sản xuất nhỏ và vừa trong nước kết nối với các tập đoàn công nghiệp lớn, các doanh nghiệp FDI.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đẩy nhanh chuyển đổi số, đặc biệt là trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên như thương mại điện tử, dệt may, da giày, thực phẩm...; triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cải tiến công nghệ; áp dụng các mô hình quản trị, sản xuất hiện đại, bền vững, tuần hoàn và ít phát thải nhằm nâng cao năng suất, chất lượng phát triển bền vững; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, các bon thấp, trách nhiệm xã hội, lao động của các thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp.

3. Cải cách tổ chức bộ máy theo hướng đẩy mạnh phân cấp phân quyền; thực thi chính phủ điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành.

a) Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước của ngành Công Thương

- Rà soát, ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với quy định mới về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

- Kiện toàn cơ quan cạnh tranh quốc gia nhằm tăng cường năng lực thực thi có hiệu quả Luật Cạnh tranh 2018. Tổ chức lại các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội từ trung ương đến địa phương tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường, đảm bảo phù hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của lực lượng Quản lý thị trường trong tình hình mới.

- Củng cố, hoàn thiện mô hình của Cơ quan phòng vệ thương mại của Việt Nam đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tương xứng với quy mô kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Kiện toàn và đổi mới phương thức tổ chức hoạt động của hệ thống các cơ quan thương vụ, văn phòng xúc tiến thương mại ở nước ngoài; tăng cường công tác nghiên cứu, cung cấp thông tin về thương mại và đầu tư ở nước ngoài, nhất là ở các địa bàn nhiều tiềm năng để mở rộng hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển văn phòng nghiên cứu và phát triển thị trường ở nước ngoài.

- Hoàn thiện hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh việc chuyển giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện thành lập công ty cổ phần. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các loại hình kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công, chuyển đổi cung cấp trực tiếp dịch vụ công sang phương thức đặt hàng.

b) Thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và số hóa công tác quản lý của ngành Công Thương

- Thiết kế đồng bộ và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn và gắn kết chặt chẽ ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính của ngành Công Thương từ trung ương đến địa phương.

- Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ, số hóa, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại, đưa vào thực hiện các hình thức liên thông trong nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách và giải pháp hỗ trợ chuyển đổi số ngành Công Thương, đẩy mạnh triển khai Chính phủ điện tử của ngành Công Thương.

- Cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Tiếp tục rà soát, bãi bỏ, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, các điều kiện đầu tư kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành thống nhất từ trung ương đến địa phương, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các địa phương gắn với xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu về điều kiện đầu tư kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành thuộc ngành Công Thương.

- Tăng cường quản lý ngành theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Đẩy mạnh sử dụng công cụ quản lý nhà nước chủ yếu bằng điều tiết

gián tiếp, tăng cường hậu kiểm. Hạn chế sự can thiệp của nhà nước trong các hoạt động kinh tế gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng các công nghệ phù hợp và dữ liệu lớn trong quản lý ngành.

4. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng toàn diện và phát triển bền vững.

a) Rà soát, hoàn thiện chính sách và khung pháp luật hỗ trợ thực hiện mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp, sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm đóng góp có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc và cam kết của Việt Nam tại COP26.

b) Rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương. Thực hiện kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, hạn chế phát thải; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng trong các ngành công nghiệp.

c) Xây dựng và quy hoạch hệ thống các khu vực, nhà máy xử lý chất thải tập trung, có công nghệ cao, hiện đại. Khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải, nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn. Ưu tiên phát triển các khu, cụm công nghiệp sinh thái. Tăng cường tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp các giải pháp bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, nâng cao chất lượng huấn luyện về kỹ thuật an toàn cho người lao động. Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp phát thải lớn.

d) Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, lao động, phát thải các bon thấp đối với hàng hóa xuất khẩu; phát triển xuất khẩu các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm xanh, các bon thấp...; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về các quy định, tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thông tin về môi trường, biến đổi khí hậu, tiêu chuẩn lao động...

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thương mại. Rà soát, hoàn thiện hệ thống các công cụ, chính sách kiểm soát nhập khẩu, lưu thông hàng hóa, máy móc, thiết bị đảm bảo các yêu cầu về môi trường, biến đổi khí hậu;

khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng.

đ) Khuyến khích, thúc đẩy tiêu dùng xanh. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích việc phân phối và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm xanh, các sản phẩm các bon thấp...; đẩy mạnh phát triển hệ thống cửa hàng, siêu thị xanh, thân thiện môi trường.

5. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý ngành; tăng cường công tác thông tin và chia sẻ thông tin; nâng cao năng lực và nhận thức cho các bên liên quan về tái cơ cấu ngành Công Thương

a) Rà soát, nâng cấp và đồng bộ hóa hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Công Thương từ trung ương đến địa phương và các vùng kinh tế, bảo đảm thống nhất dữ liệu của vùng, địa phương với hệ thống dữ liệu quốc gia, phục vụ cho việc theo dõi, giám sát và hoạch định chính sách phát triển ngành.

b) Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu về phân bố không gian của các chuỗi sản xuất và thương mại của các ngành công nghiệp Việt Nam theo mô hình các mối liên kết chuỗi giá trị; cơ sở dữ liệu về thương mại xuyên biên giới. Ưu tiên xây dựng và đồng bộ hóa hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin năng lượng quốc gia. Nghiên cứu đề xuất bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê về thương mại trong nước, thương mại điện tử vào hệ thống kê quốc gia.

c) Nâng cấp, xây dựng và đồng bộ hóa cổng thông tin và hệ thống cơ sở dữ liệu về thương mại, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do (các thông tin về thị trường, mặt hàng, doanh nghiệp, các nhà cung cấp, các nhà phân phối, các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu, các cam kết thương mại…); thông tin cảnh báo về các biến động thị trường xuất nhập khẩu... phục vụ tra cứu của doanh nghiệp và cơ quan quản lý, kết nối kinh doanh cho các doanh nghiệp. Xây dựng và phổ biến các cẩm nang hướng dẫn xuất nhập khẩu theo thị trường, mặt hàng.

d) Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức đối thoại giữa Chính phủ với doanh nghiệp và các hiệp hội. Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thường niên các diễn đàn đối thoại công tư trong lĩnh vực Công Thương, tập trung vào các vấn đề trọng tâm, ưu tiên trong tái cơ cấu ngành.

đ) Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền. Tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ, doanh nghiệp, các hiệp hội, tổ chức hỗ trợ công

nghiệp, thương mại về tái cơ cấu ngành Công Thương. Xây dựng các bộ tài liệu hướng dẫn về thực hiện tái cơ cấu ngành Công Thương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Đề án; điều phối, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án.

b) Hướng dẫn xây dựng, phối hợp tổ chức triển khai Đề án, Kế hoạch, Chương trình hành động thực hiện tái cơ cấu ngành Công Thương cho các Sở Công Thương.

c) Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm theo bộ tiêu chí được ban hành kèm theo Quyết định này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án khi cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến đầu tư; phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế; kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục: Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn đến 2030.

b) Chủ trì, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ ngân sách nhà nước cho các bộ, ngành, trung ương để thực hiện các nhiệm vụ có liên quan thực hiện Đề án.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương bố trí, huy động nguồn vốn đầu tư cho việc thực hiện Đề án.

3. Bộ Tài chính

Chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án thuộc phạm vi chi từ ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục: Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn đến 2030.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về tiền tệ, tín dụng; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục: Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn đến 2030.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về khoa học - công nghệ; tổng hợp Danh mục nhiệm vụ và kinh phí hằng năm gửi Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ hằng năm cho triển khai các hoạt động khoa học công nghệ thực hiện Đề án.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương bố trí nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường hằng năm cho triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật; phát triển thị trường cho các sản phẩm của ngành nông nghiệp.

b) Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục: Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn đến 2030.

8. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.

9. Các bộ, ngành khác, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Liên đoàn Công nghiệp và thương mại Việt Nam, các hiệp hội

Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp, hỗ trợ Bộ Công Thương và các bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ có liên quan thuộc Đề án.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công chỉ đạo Sở Công Thương:

a) Xây dựng các Chương trình, Đề án, Kế hoạch tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến 2030 trên địa bàn; bố trí nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện.

b) Phối hợp với Bộ Công Thương, các bộ, ngành liên quan trong tổ chức triển khai các nội dung có liên quan của Đề án.

11. Các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước

a) Chủ trì phối hợp với cơ quan chủ sở hữu cấp trên xem xét xây dựng Đề án, kế hoạch hoặc thực hiện lồng ghép các nội dung về tái cơ cấu tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp vào trong các chiến lược, kế hoạch phát triển đơn vị, trình cấp có thẩm quyền theo quy định; bố trí nguồn ngân sách và huy động các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện.

b) Tích cực, chủ động phối hợp với Bộ Công Thương, các bộ, ngành liên quan trong tổ chức triển khai các nội dung có liên quan của Đề án.

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VỀ TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Đề án tại Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	2021 - 2025	2021 - 2030
I	**Về phát triển công nghiệp: 05 chỉ tiêu**		
1.	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	25 - 27%	30%
2.	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo	Trên 30%	Trên 45%
3.	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân/năm	Trên 7,5%	Trên 8,5%
4.	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bình quân/năm	8 - 8,5%	8,5 - 9%
5.	Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp bình quân/năm	6,5%	7,5%
II	**Về phát triển năng lượng: 04 chỉ tiêu**		
1.	Tổng công suất của các nguồn điện		121 - 146 GW
2.	Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp		15 - 20% vào năm 2030
3.	Các cơ sở lọc dầu đáp ứng nhu cầu trong nước	trên 70%	trên 70%
4.	Giảm mức tiêu hao năng lượng tính trên GDP hằng năm	1 - 1,5%	1 - 1,5%
III	**Về phát triển xuất nhập khẩu: 02 chỉ tiêu**		
1.	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân/năm	8 - 9%	6 - 8%
2.	Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu	88% vào năm 2025	90% vào năm 2030

TT	Chỉ tiêu	2021 - 2025	2021 - 2030
IV	**Về phát triển thị trường trong nước: 04 chỉ tiêu**		
1.	Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân/năm (chưa loại trừ yếu tố giá)	13,0 - 13,5%	13,0 - 13,5%
2.	Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa theo loại hình thương mại hiện đại	35 - 40% vào năm 2025	38 - 42% vào năm 2030
3.	Tốc độ tăng trưởng doanh số thương mại điện tử B2C bình quân/năm (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến)	25%	20%
4.	Tỷ trọng doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	10% vào năm 2025	13% vào năm 2030

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Đề án tại Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
1.	Đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Chính phủ
2.	Đề nghị xây dựng Luật Hóa chất (sửa đổi)	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Chính phủ
3.	Đề nghị xây dựng Luật về năng lượng tái tạo	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Chính phủ
4.	Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Chính phủ
5.	Dự án Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi)	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023	Quốc hội
6.	Đề nghị xây dựng Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (sửa đổi)	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Chính phủ
7.	Đề nghị xây dựng Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (thay thế Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP)	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Chính phủ
8.	Đề nghị xây dựng Nghị định về khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Chính phủ
9.	Chiến lược phát triển công nghiệp và thương mại địa phương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các địa phương, cơ quan liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
10.	Chiến lược phát triển ngành công nghiệp môi trường đến 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
11.	Chiến lược phát triển ngành thép giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
12.	Chiến lược phát triển ngành ô tô giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
13.	Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
14.	Chiến lược phát triển ngành giấy giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
15.	Chiến lược phát triển ngành nhựa giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
16.	Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023	Chính phủ
17.	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023	Chính phủ
18.	Chương trình phát triển Công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2025 - 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2025	Thủ tướng Chính phủ
19.	Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2025 - 2030 từ ngân sách trung ương	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2025	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
20.	Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp giai đoạn 2026 - 2030 từ ngân sách trung ương	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2025	Thủ tướng Chính phủ
21.	Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
22.	Chương trình quốc gia về nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, tự cường của nền sản xuất Việt Nam giai đoạn đến 2045	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
23.	Chương trình phát triển chợ đến năm 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023	Thủ tướng Chính phủ
24.	Đề án phát triển hạ tầng hỗ trợ thương mại điện tử quốc gia	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
25.	Đề án phát triển logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023	Thủ tướng Chính phủ
26.	Đề án thí điểm đầu tư các khu công nghiệp tập trung tại một số địa phương phù hợp theo mô hình cụm liên kết ngành sản xuất các linh kiện, phụ tùng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển	Bộ Công Thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ
27.	Đề án thí điểm thành lập các Khu công nghiệp/Tổ hợp công nghiệp hóa chất tập trung theo hướng xanh, hiện đại, kinh tế tuần hoàn tại một số địa phương có điều kiện phù hợp phát triển công nghiệp hóa chất	Bộ Công Thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan	2023 - 2025	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
28.	Đề án về hỗ trợ nâng cao năng lực đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy tắc về nguồn gốc xuất xứ của các thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
29.	Đề án xanh hóa công nghiệp giai đoạn đến 2030	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
30.	Báo cáo rà soát, bổ sung chính sách tín dụng phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho các thành phần kinh tế đầu tư vào một số lĩnh vực như: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp nền tảng, các dự án đầu tư theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
31.	Báo cáo rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, tiêu chí, điều kiện về thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực công nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ
32.	Báo cáo rà soát, bổ sung chính sách về thuế, phí, lệ phí phù hợp với thực tiễn, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực công nghiệp, thương mại	Bộ Tài chính	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	2023 - 2024	Thủ tướng Chính phủ